

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE NGHỆ AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho 6 tháng đầu năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

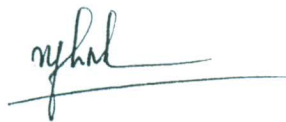
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		22,130,361,196	12,583,933,318
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	20,678,108,465	11,371,063,171
111	1. Tiền		9,178,108,465	2,871,063,171
112	2. Các khoản tương đương tiền		11,500,000,000	8,500,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1,274,801,144	1,168,790,993
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		-	36,000,000
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	964,710,735	753,240,190
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	5	310,090,409	379,550,803
140	IV. Hàng tồn kho	9	34,111,778	44,079,154
141	1. Hàng tồn kho		34,111,778	44,079,154
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		143,339,809	-
152	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
153	2. Thuế GTGT được khấu trừ	13	-	-
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	14	143,339,809	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		221,955,133,834	224,557,062,238
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	53,330,996,319	55,711,139,484
222	- Nguyên giá		87,460,771,032	87,307,471,032
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(34,129,774,713)	(31,596,331,548)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	110,515,915	139,265,911
228	- Nguyên giá		242,859,000	242,859,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(132,343,085)	(103,593,089)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	7	32,503,374,780	31,968,874,780
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		32,503,374,780	31,968,874,780
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	125,187,100,000	125,187,100,000
251	1. Đầu tư vào công ty con		28,203,400,000	28,203,400,000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		84,397,200,000	84,397,200,000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		12,586,500,000	12,586,500,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10,823,146,820	11,550,682,063
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	10,823,146,820	11,550,682,063
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		244,085,495,030	237,140,995,556

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		24,143,320,345	25,209,439,759
310	I. Nợ ngắn hạn		8,637,836,140	7,203,078,054
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	504,679,270	2,366,432,770
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1,600,377,722	1,912,403,908
314	4. Phải trả người lao động		4,048,324,958	2,004,326,655
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	15	781,348,354	697,435,654
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	-	-
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1,703,105,836	222,479,067
330	II. Nợ dài hạn		15,505,484,205	18,006,361,705
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		15,505,484,205	18,006,361,705
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		219,942,174,685	211,931,555,797
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	219,942,174,685	211,931,555,797
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		31,532,000,000	31,532,000,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		31,532,000,000	31,532,000,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1,441,530,758	1,441,530,758
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		2,969,144,190	2,969,144,190
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		117,536,951,939	117,536,951,939
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		66,462,547,798	58,451,928,910
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		56,548,788,066	37,419,099,343
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		9,913,759,732	21,032,829,567
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		244,085,495,030	237,140,995,556

Nghệ An, ngày 25 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Giang

Trưởng Giám đốc




Trần Minh Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho 6 tháng đầu năm 2019

MÃU SỐ B 02-DN
 Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018	Năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	31,776,753,711	33,506,046,433	65,842,161,099
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		31,776,753,711	33,506,046,433	65,842,161,099
11	4. Giá vốn hàng bán	19	15,181,055,220	13,476,127,281	29,356,595,225
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16,595,698,491	20,029,919,152	36,585,565,874
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	1,358,078,033	352,833,356	438,398,819
22	7. Chi phí tài chính	21	893,950,189	260,498,611	1,201,269,344
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay			-	
25	8. Chi phí bán hàng		198,672,273	12,000,000	250,010,452
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	4,606,061,894	5,026,614,630	8,966,711,310
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12,255,092,168	15,083,639,267	26,605,973,587
31	11. Thu nhập khác	22		2,318,181,818	5,454,545
32	12. Chi phí khác	24	2,270,415	2,367,787,191	49,605,373
40	13. Lợi nhuận khác		(2,270,415)	(49,605,373)	(44,150,828)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12,252,821,753	15,034,033,894	26,561,822,759
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	2,339,062,021	3,234,638,289	5,528,993,192
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9,913,759,732	11,799,395,605	21,032,829,567
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	3,144	3,742	6,670
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		-	-	-

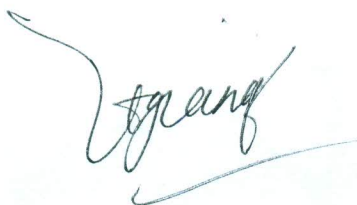
Nghệ An, ngày 25 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Giang

Đông Giám đốc



Trần Minh Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1 . THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An được thành lập theo Quyết định số 2502/QĐ-UB-ĐMDN ngày 07 tháng 7 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900599622 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 7 năm 2004, thay đổi lần thứ 8 ngày 30 tháng 5 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 31.532.000.000 đồng. Vốn thực góp đến ngày 31/12/2015 là 31.532.000.000 đồng chia thành 3.153.200 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính: Số 77, đường Lê Lợi, phường Lê Lợi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 30/06/2019 149 người (tại ngày 01/01/2019 là 149 người).

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ: Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe, trông giữ ô tô;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Cho thuê văn phòng, ki ốt kinh doanh; Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu vui chơi giải trí; Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: Vận tải hành khách theo hợp đồng, khách du lịch;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Bán buôn tổng hợp: Mua Bán khoáng sản.

1.3 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

2 . CƠ SỞ, CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.2 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

2.3 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi sổ theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu các khoản cho vay được trình bày theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định về dự phòng hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty Con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

Một khoản đầu tư được coi là nắm được quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị đó trừ khi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền kiểm soát. Nếu Công ty không nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị khác thì Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị nếu Công ty có:

- (i) Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ có một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;
- (ii) Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một quy chế hay một thoả thuận;
- (iii) Quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng quản trị (hoặc một bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị; hoặc
- (iv) Quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của đơn vị.

Trường hợp Công ty tạm thời nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết tại đơn vị nhưng không dự định thực thi quyền biểu quyết do mục đích đầu tư là mua - bán công cụ vốn để kiếm lời (nắm giữ khoản đầu tư vì mục đích thương mại và quyền kiểm soát chỉ là tạm thời) thì khoản đầu tư này được phân loại là khoản đầu tư ngắn hạn.

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty con được mua trong kỳ là ngày mà Công ty đạt được quyền kiểm soát thực tế đối với đơn vị được đầu tư. Trên báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào Công ty con được trình bày theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của công ty con và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh: là Công ty được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của công ty liên doanh theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh.

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh (nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thoả thuận khác).

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh là thời điểm Công ty đạt được quyền đồng kiểm soát hoặc đạt được quyền biểu quyết ảnh hưởng đáng kể đến bên nhận đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh và các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của Công ty theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của công ty liên kết, liên doanh và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng giảm giá đầu tư tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính vào đơn vị khác được Công ty trích lập như sau và có thể được hoàn nhập:

- Nếu khoản đầu tư được niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của khoản đầu tư.
- Nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy tại thời điểm lập báo cáo tài chính, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của đơn vị được đầu tư.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu gồm: Khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có) được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.8 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 đến 20 năm
- Phương tiện vận tải, vật truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07 năm

2.9 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính được khấu hao trong vòng 05 năm.

2.10. . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

2.11 . Chi phí trả trước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của dự án bến xe Nam Vinh và dự án bến xe Bắc Vinh được bù trừ dần vào tiền thuê đất hằng năm của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các khoản công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định có giá gốc là trên 5 triệu đồng, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm.

2.12 . Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng

2.17 . Chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

2.18 . Thuế

Thuế Giá trị gia tăng

Các dịch vụ của Công ty chịu thuế suất thuế GTGT là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1,031,800,305	903,611,612
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8,146,308,160	1,967,451,559
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng -	393,899,600	2,040,540
- Ngân hàng ACB	213,337,262	212,926,005
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Nghệ An	7,539,071,298	1,689,788,749
- Ngân hàng PVcombank	0	62,696,265
Các khoản tương đương tiền	11,500,000,000	8,500,000,000
(tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)		
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Nghệ An	11,500,000,000	8,500,000,000
Tổng	20,678,108,465	11,371,063,171

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

5 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	310,090,409	-	379,550,803	-
- Phải thu người lao động	149,000,000	-	200,000,000	-
- Lãi dự thu	51,090,409	-	68,040,803	-
- Tạm ứng	110,000,000	-	110,000,000	-
- Phải thu Đảng ủy	0	-	1,510,000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2019		1/1/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Công ty CP Tư vấn TK và Quy hoạch XD Á Đông	420,000,000	-	420,000,000	-
Công ty CP Xây dựng Thành An	211,939,800	-	211,939,800	-
Công ty TNHH thương mại quốc tế Phước An	30,000,000	-	-	-
Cty CP Du Lịch và tiếp thị GTVT VN- Vietravel	182,195,455	-	-	-
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng Lam Hồng	120,000,000	-	120,000,000	-
Công ty Xăng dầu Nghệ An	575,480	-	-	-
Đối tượng khác	0	-	1,300,390	-
Tổng	964,710,735	-	753,240,190	-

7 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
- Công trình bến xe Nam Vinh	22,910,602,991	22,910,602,991
- Công trình bến xe Bắc Vinh	8,461,181,846	7,926,681,846
- Công trình khác	1,131,589,943	1,131,589,943
Tổng	32,503,374,780	31,968,874,780

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/6/2019		1/1/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	24,430,360		23,629,639	
Hàng hóa	9,681,418		20,449,515	
Tổng	34,111,778	-	44,079,154	-

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 3

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
a) Ngắn hạn	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	-
b) Dài hạn	10,823,146,820	11,550,682,063
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng ghi thu ghi chi tiền thuê đất hàn	4,149,881,000	4,264,235,000
- CP san lấp, đền bù GPMB Giai đoạn 2 BX Bắc Vinh	5,699,989,603	5,768,207,563
- GTCL công cụ dụng cụ chờ phân bổ	766,240,490	1,184,384,045
- Chi phí may đồng phục	123,352,319	166,488,637
- Chi phí sửa chữa TCSD	83,683,408	167,366,818

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Khả năng	Giá trị	Khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
Ngắn hạn	504,679,270	504,679,270	2,366,432,770	2,366,432,770
Cty TNHH Dịch vụ ANB	-	-	1,522,456,500	1,522,456,500
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng TM An Thịnh Phát	0	0	368,207,000	368,207,000
Công ty TNHH Tư vấn và xây lắp toàn cầu	205,584,600	205,584,600	205,584,600	205,584,600
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và môi trường Vinagreen	43,950,000	43,950,000	-	-
Công ty cổ phần vận tải và quản lý bến xe Đà Nẵng	35,000,000	35,000,000	-	-
Báo Đầu tư	29,700,000	29,700,000	-	-
Đối tượng khác	190,444,670	190,444,670	270,184,670	270,184,670

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp	Số thực nộp	30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	456,030,165	2,834,142,789	2,801,868,153	488,304,801
Thuế TNDN	993,539,147	2,339,062,021	2,232,334,147	1,100,267,021
Thuế TNCN	304,475,800	204,592,915	586,764,921	(77,696,206)
Thuế phi nông nghiệp	14,662,487	40,000,000	77,188,713	(22,526,226)
Tiền thuê đất	131,890,409	1,031,251,623	1,206,259,409	(43,117,377)
Phí, lệ phí, thuế khác	11,805,900	-	-	11,805,900
Trong đó				
- Trình bày là phải thu	-			143,339,809
- Trình bày là phải trả	1,912,403,908			1,600,377,722

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	781,348,354	697,435,654
- Kinh phí công đoàn	-	4,823,309
- Lãi vay phải trả	-	160,577,280
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	74,399,997	77,999,997
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	361,750,000	349,750,000
- BHXH	176,602,855	-
- KPCĐ	58,330,434	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	110,265,068	104,285,068

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Vay đầu tư XDCB bến xe phía Bắc thành phố Vinh	15,505,484,205	18,006,361,705

Hợp đồng tín dụng số LD 1700600232 ngày 10/01/2017 ký giữa Ngân hàng TMCP Sacombank - Chi nhánh Nghệ An và Công ty CP Bến xe Nghệ An, thời hạn vay 48 tháng, lãi suất vay 12 tháng đầu tiên là 8,8% năm, từ tháng 13 trở đi áp dụng theo mức lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 13 tháng của Sacombank cộng biên độ 2,7% năm và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng một lần, số dư gốc vay tại thời điểm 30/06/2019 còn lại là 15.505.484.205 đồng

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %
Công ty TNHH SX và TM Quốc Tế Vũ Hoàng	10,729,000,000	34.03	10,729,000,000	34.03
Công ty CP Khoáng Sản Bắc Cạn	1,892,000,000	6.00	1,892,000,000	6.00
Ông Phạm Quốc Tuấn	10,843,000,000	34.39	10,843,000,000	34.39
Ông Trần Minh Thành	2,216,000,000	7.03	2,216,000,000	7.03
Cổ đông khác	5,852,000,000	18.55	5,852,000,000	18.55
Tổng	31,532,000,000	100.00	31,532,000,000	100.00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	31,532,000,000	31,532,000,000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	31,532,000,000	31,532,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,153,200	3,153,200
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3,153,200	3,153,200
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3,153,200	3,153,200
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,153,200	3,153,200
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3,153,200	3,153,200

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư, phát triển	117,536,951,939	117,536,951,939

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

17 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	31,776,753,711	65,942,161,099
Tổng	31,776,753,711	65,942,161,099

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	15,181,055,220	29,356,595,225
Tổng	15,181,055,220	29,356,595,225

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	309,549,162	102,943,421
Cổ tức được chia	1,048,528,871	335,455,398
Tổng	1,358,078,033	438,398,819

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	893,950,189	1,201,269,344
Tổng	893,950,189	1,201,269,344

21 THU NHẬP KHÁC

	6 tháng năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán CCDC	-	5,454,545
Tổng	-	5,454,545

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

6 tháng năm 2019 Năm 2018

VND VND

4,606,061,894 8,966,711,310

4,606,061,894 8,966,711,310

Tổng

23 CHI PHÍ KHÁC

6 tháng năm 2019 Năm 2018

VND VND

Các khoản phạt 2,270,415 -

GT còn lại của Tài sản thanh lý - 49,605,373

Tổng

2,270,415 49,605,373

24 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty năm 2017 là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

6 tháng 2019 Năm 2018

VND VND

Lợi nhuận trước thuế 12,252,821,753 26,561,822,759

Điều chỉnh tăng : 491,017,222 1,988,129,058

- *Thu lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát không chuyên trách* 400,155,555 1,082,257,161

- *Phần khấu hao xe ô tô vượt nguyên giá 1,6 tỷ đồng* 90,861,667 237,356,398

- *Chi phí thuê đất bến xe Nam Vinh 2011 đến 2014* 0 668,515,499

Điều chỉnh giảm 1,048,528,871 371,032,398

Thu nhập từ cổ tức được chia 1,048,528,871 335,455,398

CP thuê đất BX Nghĩa Đàn năm 2015 0 35,577,000

Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành 11,695,310,104 28,178,919,419

Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay - (106,790,692)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

2,339,062,021 5,528,993,192

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	9,913,759,732	21,032,829,567
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9,913,759,732	21,032,829,567
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3,153,200	3,153,200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,144	6,670

26 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA - Chi nhánh Miền Trung.

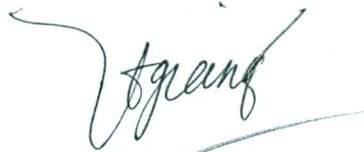
Nghệ An, ngày 25 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Giang



Trần Minh Thành

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	28,203,400,000	-	28,203,400,000	28,203,400,000	-	196,997,800,000
- Công ty CP Du lịch Bến Thủy	28,203,400,000	-	28,203,400,000	28,203,400,000	-	28,203,400,000
Đầu tư liên doanh liên kết	84,397,200,000		84,397,200,000	84,397,200,000		84,397,200,000
- Công ty CP Bến xe Quảng Ninh	84,397,200,000		84,397,200,000	84,397,200,000		84,397,200,000
Đầu tư vào đơn vị khác	12,586,500,000	-	12,586,500,000	12,586,500,000	-	12,586,500,000
- Công ty CP Khai thác Bến xe và dịch vụ vận tải Khánh Hòa	12,586,500,000	-	12,586,500,000	12,586,500,000	-	12,586,500,000

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Du lịch Bến Thủy	93.63%	93.63%	Thương mại và dịch vụ du lịch
- Công ty CP Bến xe Quảng Ninh	40.80%	40.80%	Kinh doanh dịch vụ bến xe và vận tải
- Công ty CP Khai thác Bến xe và dịch vụ vận tải Khánh Hòa	16.45%	16.45%	Kinh doanh dịch vụ bến xe và vận tải

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND		VND	VND
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2019	76,726,073,887	4,778,507,407	1,368,090,759	4,062,594,217	372,204,762	87,307,471,032
Số tăng trong năm	-	-	42,900,000	110,400,000	-	153,300,000
- Mua trong năm	-	-	42,900,000	110,400,000	-	153,300,000
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2019	76,726,073,887	4,778,507,407	1,410,990,759	4,172,994,217	372,204,762	87,460,771,032
Trong đó:						
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	23,844,899,344	1,150,983,407	988,331,668	-	-	25,984,214,419
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2019	26,444,624,764	3,443,452,436	1,204,105,480	436,945,229	67,203,639	31,596,331,548
Số tăng trong năm	1,799,809,908	302,293,662	64,325,956	320,488,043	46,525,596	2,533,443,165
- Khấu hao trong năm	1,799,809,908	302,293,662	64,325,956	320,488,043	46,525,596	2,533,443,165
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2019	28,244,434,672	3,745,746,098	1,268,431,436	757,433,272	113,729,235	34,129,774,713
Giá trị còn lại						
Số dư tại ngày 01/01/2019	50,281,449,123	1,335,054,971	163,985,279	3,625,648,988	305,001,123	55,711,139,484
Số dư tại ngày 30/06/2019	48,481,639,215	1,032,761,309	142,559,323	3,415,560,945	258,475,527	53,330,996,319

Phụ lục 3 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm quản lý Bến xe VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư tại ngày 01/01/2019	242,859,000	242,859,000
Số tăng trong năm	-	-
- Mua trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2019	242,859,000	242,859,000
Trong đó:		
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	52,859,000	52,859,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 01/01/2019	103,593,089	103,593,089
Số tăng trong năm	28,749,996	28,749,996
- Khấu hao trong năm	28,749,996	28,749,996
Số giảm trong năm	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2019	132,343,085	132,343,085
Giá trị còn lại		
Số dư tại ngày 01/01/2019	139,265,911	139,265,911
Số dư tại ngày 30/06/2019	110,515,915	110,515,915
		0

Phụ lục 4 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	31,532,000,000	1,441,530,758	2,969,144,190	117,536,951,939	38,174,679,945	191,654,306,832
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	21,032,829,567	21,032,829,567
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(755,580,602)	(755,580,602)
Số dư cuối năm trước	31,532,000,000	1,441,530,758	2,969,144,190	117,536,951,939	58,451,928,910	211,931,555,797
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	9,913,759,732	9,913,759,732
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(1,903,140,844)	(1,903,140,844)
Số dư cuối kỳ này	31,532,000,000	1,441,530,758	2,969,144,190	117,536,951,939	66,462,547,798	219,942,174,685
				0	0	0

(*)Theo Nghị quyết số 88/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/06/ 2019 tiến hành phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Số tiền(VNĐ)
Phân phối lợi nhuận sau thuế , bao gồm :	1,903,140,844
Trích Quỹ khen thưởng	1,651,254,556
Trích Quỹ phúc lợi	251,886,288